

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Phân tích lợi ích chi phí (208602) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 13/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD202

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (40%)	Đ2 (40%)	Điểm thi (40%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11143184	HOÀNG THỊ NGỌC	ANH	DH11KM	1	Thy	2,7	6	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11173002	LÊ THỊ PHƯƠNG	ANH	DH11KM	1	Anh	2,5	4,9	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12120581	PHẠM THỊ BẢO	ANH	DH12KM	1	Pham	2,2	2,1	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12120455	VŨ THỊ LAN	ANH	DH12KM	1	lan	2,5	4,2	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12120243	TRƯƠNG THỊ KIỀU	DIỆM	DH12KM	1	Kieu	2,3	1,4	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12120263	LÊ NGỌC	DIỆP	DH12KM	1	Ngoc	2,5	2,1	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11143187	ĐOÀN THỊ THÙY	DUNG	DH11KM	1	Thuy	2,4	3,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12120270	NGUYỄN THỊ	DUNG	DH12KM	1	Thy	2,5	2,1	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12120183	PHAN VŨ LÊ	DUY	DH12KM	1	Duy	2,5	3,5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10143012	TRẦN VĂN	DUY	DH10KM	1	Phuoc	0	1	1,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12120056	HUỖNH THỊ THÙY	DƯƠNG	DH12KM	1	Thuy	2,3	2,8	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11143045	TRẦN THỊ THÙY	DƯƠNG	DH11KM	1	Thuy	2,6	4,9	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11143160	HỒ PHƯỚC	ĐẠI	DH11KM	1	Phuoc	2,5	4,2	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12120259	HÀ THỊ CẨM	HĂNG	DH12KM	1	Ha	2,4	3,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11143231	NGUYỄN THU	HĂNG	DH11KM	1	Thu	2,5	2,8	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11143240	NGUYỄN HOÀNG MỸ	HÂN	DH11KM	1	My	2,3	1,8	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12120293	NGUYỄN HOÀNG THỰC	HÂN	DH12KM	1	Thuc	2,4	2,1	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11143216	TRẦN THỊ	HIỀN	DH11KM	1	Thi	2,4	4,6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 28; Số tờ: 28

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Ng. Thị Kim Thoa

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

ThS. MẠI ĐÌNH QUÝ

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Ngày Thi : 13/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD202

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

Môn Học : Phân tích Lợi ích chi phí (208602) - Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (30%)	Đ2 (40%)	Điểm thi (40%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	12120188	NGUYỄN THỊ NGỌC HIỆP	DH12KM	1		2,2		2,8	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11143215	TÔ MINH	DH11KM	1		2,4		6,7	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12120209	LƯƠNG THỊ HÒA	DH12KM	1		2,3		4,9	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11143056	NGUYỄN THỊ HÒA	DH11KM	1		2,7		6,0	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11143059	TRẦN THỊ KIM HUỆ	DH11KM	1		2,7		6,7	9,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11143061	ĐỖ THỊ HUYỀN	DH11KM	1		2,5		3,5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11143155	TRẦN THỊ HUYỀN	DH11KM	1		2,6		5,3	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12120387	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	DH12KM	1		1,7		2,8	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11143156	NGUYỄN HOÀNG DUY KHANH	DH11KM	1		2,4		4,6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11143220	TRẦN NGÔ MỸ LAN	DH11KM	1		2,6		5,3	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 11; Số tờ: 29

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

TRŞ. MAI ĐÌNH QUỲ

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Phân tích lợi ích chi phí (208602) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 13/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD204

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11143070	NGUYỄN BẢO LÂM	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,5	6,3	8,8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11143190	LÊ KHÁNH LINH	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,5	6,3	8,8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11143221	HOÀNG THỊ LUYA	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,5	4,2	6,7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12120476	ĐẶNG THỊ TUYẾT MINH	DH12KM	1	<i>[Signature]</i>	2,4	3,5	5,9		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11143033	NGUYỄN THỊ NA	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,6	3,5	6,1		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12120508	HÀ MINH NGHI	DH12KM	1	<i>[Signature]</i>	2,5	5,3	7,8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12120102	LÊ THỊ NHƯ NGỌC	DH12KM	1	<i>[Signature]</i>	2,5	3,2	5,7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11143078	LƯƠNG TRẦN ĐÀI	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	1,5	3,5	5,0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11143248	NGUYỄN NGỌC THẢO	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,5	2,1	4,6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10121008	PHẠM HỮU PHẤN	DH10PT	1	<i>[Signature]</i>	2,4	2,1	4,5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11143085	HUỖNH TẤN PHÚC	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,3	1,4	3,7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12120482	ĐINH UYÊN PHƯƠNG	DH12KM	1	<i>[Signature]</i>	1,9	2,1	4,0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11143086	TRƯƠNG THỊ LIÊN PHƯƠNG	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,4	2,1	4,5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11143087	MAI THỊ PHƯƠNG	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,6	5,3	7,9		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11143154	LÊ VĂN QUANG	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,5	6,3	8,8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12120487	BÙI HIỀN QUYÊN	DH12KM	1	<i>[Signature]</i>	2,5	6,0	8,5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11143189	LÊ NGỌC SON	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,5	2,8	5,1		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11143214	LÊ THỊ HỒNG THANH	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,5	6,3	8,8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 3,5; Số tờ: 3,7

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và
đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

[Signature] Nguyễn Văn Cường
[Signature] Nguyễn T. Quý

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

[Signature]
ThS. MAI ĐÌNH QUÝ

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 02092

Trang 2/5

Môn Học : Phân tích lợi ích chi phí (208602) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 13/01/14

Giờ thi: 07g00 - phút

Phòng thi RD204

Nhóm Thi :

Nhóm 03 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (30%)	Đ2 (70%)	Điểm thi (70%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	12120321	TRẦN THỊ THANH	DH12KM	1		2,4		4,2	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11143210	TRẦN THỊ KIM	DH11KM	1		2,2		4,2	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12120373	LÝ THU	DH12KM	1		2,4		3,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11143094	PHẠM THỊ PHƯƠNG	DH11KM	2		2,6		6,0	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11143096	TRỊNH THỊ THU	DH11KM	2		2,5		2,8	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11143171	NGUYỄN HUỲNH	DH11KM							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11143101	LÊ ĐAN	DH11KM	1		2		2,8	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10143078	VÕ NGUYỄN	DH10KM	1		2,4		4,2	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12120536	NGUYỄN THỊ	DH12KM	1		2,4		3,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11143103	PHẠM ĐAN	DH11KM	1		2		3,2	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11143106	NGÔ NGỌC	DH11KM	1		2,4		5,6	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11143202	ĐÀO HỮU	DH11KM	1		2,5		4,2	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11143174	LÊ THỊ MINH	DH11KM	1		2,6		4,2	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11143183	BÙI THỊ	DH11KM	1		2,3		2,8	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11143228	NGUYỄN THỊ TÚ	DH11KM	1		2,3		3,5	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11143144	NGUYỄN THỊ KIM	DH11KM	1		2,4		3,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11143207	BẠCH THỊ PHƯƠNG	DH11KM	1		2,8		4,2	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11143119	LÊ VŨ	DH11KM	1		2,4		4,9	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 35; Số tờ: 37

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

ThS. MAI ĐÌNH QUÝ

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 002 - Đợt 1

ThS. MAI ĐÌNH QUỲ

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Phân tích Lợi ích chi phí (208602) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 13/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD103

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (Đ1%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11143037	NGUYỄN PHƯƠNG BÌNH	DH11KM	2		2,7		7,0	9,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10143007	VŨ MẠNH	DH10KM	1		2,3		3,5	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12120585	NGUYỄN KIM	DH12KM	1		0,5		0,7	1,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11143010	TRẦN THỊ THU	DH11KM	1		2,6		6	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11143158	VŨ NGỌC BẢO	DH11KM	1		2		3,2	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11143065	NGUYỄN HỒNG KIM	DH11KM	1		2,5		4,2	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12120389	ĐỖ THỊ MỸ	DH12KM	1		2,5		4,6	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11143012	QUÁCH LAN	DH11KM	2		2,4		4,2	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11143013	LƯƠNG THỊ KIM	DH11KM	1		2,7		3,5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11143015	VŨ HÀ	DH11KM	1		2,6		6,3	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11143075	NGUYỄN THỊ NHƯ	DH11KM	1		2,5		6,0	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11143077	HOÀNG THỊ THU	DH11KM	1		2,1		2,8	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10121003	PHÙNG XUÂN	DH10PT	1		0		2,8	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11143139	TRẦN THỊ NHỰT	DH11KM	1		2,4		3,9	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11143084	NGUYỄN SO	DH11KM	1		2,3		2,8	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11143018	NGUYỄN THỊ THÚY	DH11KM	1		2,2		4,9	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11143127	PHAN ĐIỂM	DH11KM	1		2,5		5,3	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11143088	NGUYỄN THẾ QUYỀN	DH11KM	1		2,3		6,3	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 34; Số tờ: 38

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Phân tích Lợi ích chi phí (208602) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 13/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD103

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ 1 (30%)	Đ 2 (70%)	Điểm thi (70%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11143209	NGUYỄN ĐOÀN HỒNG THANH	DH11KM	1		2,5		4,2	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11143092	NGUYỄN THỊ THÀNH	DH11KM	1		2,3		6,3	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11143173	HUỖNH THỊ BÍCH	DH11KM	1		2,7		4,2	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11143022	TRẦN LÊ PHƯƠNG	DH11KM	2		2,6		6,0	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11143097	VÕ THỊ THU	DH11KM	1		2,6		4,2	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10143076	TRẦN THỊ THANH	DH10KM	1		1,4		4,6	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11143213	TRẦN NGUYỄN ANH	DH11KM	1		2,6		5,3	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11143104	ĐINH NGUYỄN HOÀI	DH11KM	1		2,5		3,2	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11143130	NGUYỄN THỊ KIỀU	DH11KM	1		2,7		2,8	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11143110	NGUYỄN THỊ	DH11KM	1		2,5		2,8	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11143111	NGUYỄN THỊ THÙY	DH11KM	1		2,5		2,8	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12120314	TRẦN THỊ NGỌC	DH12KM	1		2,2		2,8	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10143088	TRẦN THỊ NGỌC	DH10KM	1		2,3		3,5	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10159005	ĐÀO THỊ KIM	DH10KM	1		2,4		5,6	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10143090	VÕ THỊ VI	DH10KM	2		2,1		5,3	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12120500	HỒ THỊ THANH	DH12KM	1		2,4		2,5	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 34; Số tờ: 38

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Phan Tiến Dũng

Hoàng Quý Dung

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

THS. MAI ĐÌNH QUÝ

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Ngày Thi : 13/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD106

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

Môn Học : Phân tích Lợi ích chi phí (208602) - Số Tín Chỉ: 3

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (20%)	Đ2 (20%)	Điểm thi (70%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11143076	TRẦN THỊ HỒNG NGỌC	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,6		4,2	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11143016	NGUYỄN THỊ THANH NHÃ	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,6		4,2	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11143082	KHA MINH NHẬT	DH11KM	2	<i>[Signature]</i>	2,3		2,1	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11143251	TRẦN THỊ QUỲNH	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,7		3,5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11143238	NGUYỄN THỊ TUYẾT	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,5		6,0	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11143194	BÙI THỊ THÁI	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,5		6,0	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11143241	DƯƠNG THỊ THANH THẢO	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,6		4,2	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11143129	LIÊ PHƯƠNG THẢO	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	1,6		1,4	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11143095	TRẦN NGỌC PHƯƠNG	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,7		6,3	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11143023	PHẠM NGỌC THẮNG	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,5		4,4	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12120413	HUỲNH TRÚC THIÊN	DH12KM	1	<i>[Signature]</i>	✓		✓	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	09143031	NGUYỄN THỊ NGỌC THÔNG	DH09KM	1	<i>[Signature]</i>	4,6		4,2	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11143197	ĐÀO THỊ THU THÚY	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,7		4,2	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11143141	NGUYỄN THỊ HỒNG THƯ	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,5		2,1	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12120139	TRẦN HOÀI THƯƠNG	DH12KM	1	<i>[Signature]</i>	0,8		1,4	2,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11143131	HỒ KIỀU TRANG	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,6		6,0	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11143109	NGUYỄN THÁI HỒNG TRANG	DH11KM	1	<i>[Signature]</i>	2,3		4,9	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12120147	THÁI NGUYỄN MINH TRANG	DH12KM	1	<i>[Signature]</i>	2,2		2,8	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Số bài: 20; Số tờ: 22

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2
[Signature] Bùi Hữu Chất
[Signature] Đỗ Thị Kim Chung

[Signature]
THS. MAI ĐÌNH QUÝ

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Ngày Thi : 13/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD106

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

Môn Học : Phân tích lợi ích chi phí (208602) - Số Tín Chỉ: 3

[illegible]

Số bài: 20; Số tờ: 22

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(*Quản lý môn học*)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

ThS. MAI ĐÌNH QUÝ

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Phân tích lợi ích chi phí (208602) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 13/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD105

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ 1 (30%)	Đ 2 (%)	Điểm thi (70%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11143001	HUỖNH NHẤT ANH	DH11KM	1		2,3		3,9	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11143148	VŨ THỊ NGỌC ÁNH	DH11KM	1		2,7		4,9	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11143181	PHAN THỊ CHÂU	DH11KM	1		2,4		3,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11143152	HỒ LÊ YẾN CHI	DH11KM	1		2,5		4,9	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11143223	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	DH11KM	1		2,3		4,6	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11143136	NGUYỄN THỊ DOANH	DH11KM	1		2,4		2,8	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11143161	TRƯƠNG VĂN DUY	DH11KM	1		2,4		3,9	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11143185	NGUYỄN THỊ NGỌC DUYÊN	DH11KM	1		2,5		3,9	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11143046	LÊ THỊ HỒNG GẮM	DH11KM	1		2,6		6,0	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11143003	TRẦN HOÀNG LINH	GIANG							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11143166	PHẠM THỊ ĐA GIÀU	DH11KM	1		2,5		4,6	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11143051	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	DH11KM	1		2,4		3,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11143246	PHẠM THANH HẰNG	DH11KM	1		2,3		2,5	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11143005	HÀ THỊ THU HẬU	DH11KM	1		2,7		6,3	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11143007	LÊ THỊ HOA	DH11KM	1		2,6		4,9	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12120004	NGUYỄN THỊ HOA	DH12KM	1		2,4		3,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11143009	ĐÌNH THẾ HÒA	DH11KM	1		2,2		2,5	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11143057	HOÀNG THỊ HỒNG	DH11KM	1		2,4		4,9	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 21; Số tờ: 21

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

ThS. MAI ĐÌNH QUÝ